

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **427/2021/KDTM-PT**

Ngày: 29/4/2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng,
đòi tài sản, hợp đồng thế chấp

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trinh

Bà Hà Thanh Thủy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Oanh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 122/2020/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1451/2021/QĐXX-PT ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở: Đường T, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Đào Thị Kim D; ông Trần Văn H là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 839/UQ/NHNoNTP.HCM - KTKS ngày 03/9/2020) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV T; địa chỉ trụ sở: Đường P, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ trụ sở: đường K, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã B: Bà Nguyễn Thúy K; là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 422/UBND ngày 26/9/2019) (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1941;

3.3. Bà Mai Thị H, sinh năm 1948;

3.4. Ông Bùi Ngọc A, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Đường Đ, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Ngọc A và bà Mai Thị H: Ông Bùi Phúc T; địa chỉ: đường N, thị trấn T, huyện B, Tp. HCM; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 29/6/2016 lập Văn phòng Công chứng An Lạc). (Có mặt)

3.5. Ông Bùi Ngọc Th, sinh năm 1972; địa chỉ: Đường Đ, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

3.6. Ông Bùi Ngô Ngọc B, sinh năm 1995; địa chỉ: đường P, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người kháng cáo: Ngân hàng N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/7/2013 và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng N có đại diện ủy quyền trình bày:

1. Nguyên đơn Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu như sau:

Ngân hàng N – Chi nhánh B (từ đây viết tắt là Ngân hàng) - Bên cho vay và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T (từ đây viết tắt là công ty T) - Bên vay có thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng số 6440-LAV-201103957/HĐTD ngày 07/10/2011, theo đó các bên thỏa thuận như sau:

Hạn mức tín dụng: Ngân hàng đồng ý cấp tổng hạn mức tín dụng cho công ty T là 2.900.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay là 2.900.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 0 đồng;

Hiệu lực của hạn mức tín dụng là: 12 tháng, kể từ ngày 07/11/2011; thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 12 tháng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;

Lãi suất: 18.5%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh biến đổi, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thực hiện trả nợ gốc theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ.

Giải ngân: Mỗi lần nhận tiền vay, bên vay ký giấy nhận nợ, kèm theo các chứng từ tài liệu chứng minh mục đích sử dụng tiền vay phù hợp, tổng số tiền thực vay là tổng số tiền được ghi trên tất cả các giấy nhận nợ và không vượt quá hạn mức tín dụng được cấp là 2.900.000.000 đồng (sau đây viết tắt là 2,9 tỷ đồng);

Trả nợ gốc, lãi: Nợ gốc trả theo thỏa thuận tại Giấy nhận nợ, hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng trong trường hợp cơ cấu lại thời gian trả nợ; trả lãi 03 tháng 01 lần vào ngày 25 của tháng;

Bảo đảm tiền vay bằng tài sản thế chấp của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009;

Ngoài ra, các bên thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ các bên, nợ quá hạn, thu hồi nợ trước hạn, ...

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng này, ngày 08/10/2011, các bên ký “Giấy nhận nợ - lần thứ 01”, theo đó số tiền nhận nợ (giải ngân) là 2,9 tỷ đồng; mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động mua bán cà phê các loại; lãi suất tại thời điểm vay vốn là 18.5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 27,75%/năm; trả lãi 03 tháng 01 lần vào ngày 25 của tháng; hạn cuối trả nợ ngày 08/4/2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 08/7/2013, Ngân hàng nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2013), yêu cầu Tòa án buộc công ty T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ như sau:

Nợ gốc 2.900.000.000 đồng;

Lãi tạm tính đến ngày 30/6/2013: 1.173.895.833 đồng.

Trường hợp bị đơn công ty T không trả hoặc trả không đủ thì nguyên đơn Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 8.153m² đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 03, thuộc các thửa 401 và 402 xã B, huyện C, Tp. HCM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000, theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009.

Đối với yêu cầu độc lập của bà H cũng như ý kiến của ông T, ông Th, ông A thì phía ngân hàng không chấp nhận do không có căn cứ.

2. *Bị đơn:* Công TNHH MTV T, người đại diện hợp pháp vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ kiện.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Mai Thị H trình bày yêu cầu độc lập như sau:*

Bà và ông Bùi Ngọc T là vợ chồng, bà và ông T có 02 người con chung là: Bùi Ngọc A, sinh năm 1973 và Bùi Ngọc Th, sinh năm 1972. Hộ gia đình bà gồm 04 thành viên gồm: bà, ông T, ông Th và ông A.

Hộ gia đình bà là chủ sử dụng đối với quyền sử dụng đất 8.303m² đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 03, thuộc các thửa 401 và 402 tại xã B, huyện C, Tp. HCM (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000). Ngày 19/5/2006, hộ gia đình bà đã tách 150m² đất thuộc thửa 401 sang Giấy chứng nhận số AD852148 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/5/2006, phần diện tích đất còn lại của hộ gia đình bà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000 là 8.153m².

Ngày 17/4/2009, bà và ông Th ký hợp đồng ủy quyền cho ông Bùi Ngọc T với nội dung ông T được quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000 để đảm bảo các nghĩa vụ dân sự tại Chi nhánh Ngân hàng N.

Ngày 18/4/2009, ông Bùi Ngọc T ký hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC, theo đó ông T đồng ý dùng 8.153m² đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 03, thửa 401 và 402 tại xã B, huyện C, Tp. HCM thế chấp tại Ngân hàng N - Chi nhánh B để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0409000382/HĐTDHM ngày 16/4/2009.

Ngày 16/3/2018, bà H nộp đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu:

- Không chấp nhận yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là 8.153m² quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà; yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 vô hiệu với lý do tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình bà nhưng lại không được tất cả thành viên trong hộ ký tên trên hợp đồng ủy quyền hay thế chấp;

- Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho bà số 878.780.555, đây là số tiền bà đã trả nợ nguyên đơn Ngân hàng thay cho bị đơn công ty T.

Ông Bùi Phúc T, đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Ngọc A (cũng là đại diện ủy quyền của bà Mai Thị H) trình bày thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà H.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phúc T, ông Bùi Ngọc A, Bùi Ngô Ngọc B trình bày:* thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà H.

5. *Đại diện Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Tp. HCM:* Bà Nguyễn Thúy K xác nhận việc chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 theo quy định; bà xác định Ủy ban nhân dân xã B chỉ chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 đối với quyền sử dụng đất 8.153m² đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 03, thửa 401 và 402 tại xã B, huyện C, Tp. HCM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000; không chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 17/4/2009 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bà H xác định yêu cầu:

- Rút lại yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 vô hiệu;

- Giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền 878.780.555 đồng, vì đây là số tiền bà đã trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng thay cho bị đơn công ty T.

- Không chấp nhận yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 8.153m² đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 03, thuộc các thửa 401 và 402 xã B, huyện C, Tp. HCM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000, theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009; vì hợp đồng thế chấp đã chấm dứt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0409000382/HĐTDHM ngày 16/4/2009; Ngân hàng trả lại cho hộ ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/2000 và thực hiện giải chấp theo quy định.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về hình thức: Xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH MTV T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, TP. HCM và ông Bùi Ngô Ngọc B.

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N:

2.1.1. Buộc Công ty TNHH MTV T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền nợ phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6440-LAV-201103957/HĐTD ngày 07/10/2011 tính đến ngày 28/5/2020 là:

- Nợ gốc: 2.900.000.000 (hai tỷ, chín trăm triệu) đồng;

- Nợ lãi trong hạn là: 4.508.170.833 (bốn tỷ, năm trăm lẻ tám triệu, một trăm bảy mươi ngàn, tám trăm ba mươi ba) đồng;

- Nợ lãi quá hạn: 2.153.250.000 (hai tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng;

Tổng cộng Công ty TNHH MTV T phải trả cho Ngân hàng N số tiền là: 9.488.397.222 đồng (chín tỷ, bốn trăm tám mươi tám triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng), trả làm một lần.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.1.2. Kể từ ngày 29/5/2020, Công ty TNHH MTV T còn phải trả cho Ngân hàng N tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6440-LAV-201103957/HĐTD ngày 07/10/2011 cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

2.1.3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 8.153m² đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 03, thửa 401 và 402 tại xã Bình Chánh, huyện C, Tp. HCM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/8/2000, theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 trong trường hợp Công ty TNHH MTV T không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nợ.

2.1.4. Ngân hàng N có trách nhiệm hoàn trả lại cho hộ ông Bùi Ngọc T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658553 do Ủy ban nhân dân huyện huyện C cấp ngày 14/8/2000 và thực hiện thủ tục xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

2.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 vô hiệu của bà Mai Thị H.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu buộc Ngân hàng N hoàn trả lại cho bà Mai Thị H số tiền 878.780.555 (tám trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi ngàn, năm trăm năm mươi lăm) đồng.

2.4. Bà Mai Thị H được quyền khởi kiện Công ty TNHH MTV T yêu cầu hoàn trả lại số tiền 878.780.555 (tám trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi ngàn, năm trăm năm mươi lăm) đồng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 08/6/2020 Ngân hàng nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đối với phần nội dung mà Ngân hàng không được chấp nhận về quyền yêu cầu phát mãi đối với tài sản thế chấp. Lý do: bản án sơ thẩm nhận định chưa đúng bản chất của hoạt động cấp tín dụng, bản chất của giao dịch bảo đảm, cùng với việc hiểu và áp dụng sai các quy định của pháp luật, chưa xem hết các tài liệu chứng cứ có trong vụ án, cũng như chưa xem xét ý chí của các bên trong quá trình thực hiện các giao dịch dẫn đến bản án ra phán quyết bác bỏ quyền xử lý tài sản thế chấp là không phù hợp với quy định của pháp luật và làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Ngân hàng trình bày: Về quan hệ cấp tín dụng giữa Ngân hàng và Công ty T như sau:

- Ngày 16/04/2009 hai bên ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0409000382/HĐTDHM với hạn mức cho vay 2.900.000.000 đồng, thời hạn hạn mức 5 năm. Tài sản bảo đảm là QSDĐ số Q658553 (433) do UBND huyện C cấp ngày 14/08/2000 (thửa đất 401- 402 tờ bản đồ số 3 tại xã B) diện tích 8.153m² cấp cho hộ Ông Bùi Ngọc T. Theo Hợp đồng thế chấp số 091604/1/HĐTC ngày 18/4/2009 bảo đảm nghĩa vụ theo HĐTDHM số

0409000382/HĐTDHM ngày 16/04/2009 với số tiền vay cao nhất 2.900.000.000 đồng.

- Ngày 22/4/2009 hai bên ký hợp đồng tín dụng số 6440-LAV-200902221/HĐTD, số tiền vay 2.900.000.000 đồng. Hợp đồng này tất toán vào ngày 07/10/2011.

- Cùng ngày 07/10/2011 hai bên ký hợp đồng tín dụng lần 2 số 6440LAV20113957/HĐTD, số tiền vay 2.900.000.000 đồng. Hợp đồng này, Công ty T không trả được nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản khi công ty không trả hoặc trả không đầy đủ.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là buộc Công ty T trả nợ mà không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ trong trường hợp Công ty T không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nợ là chưa đúng, chưa khách quan, không phù hợp với quy định pháp luật có liên quan, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng.

Vì những lý do trên, Ngân hàng đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và không chấp nhận các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T (đại diện bà H, ông T, ông A) trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Th trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng vụ án: các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Hồ sơ thể hiện bị đơn là Công ty TNHH MTV T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ trụ sở tại Đường P, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Kim T, có HKTT tại đường D, Phường M, Quận T và chỗ ở hiện tại đường B, Phường N, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Mặc dù công ty không còn hoạt động tại địa chỉ trụ sở, đồng thời bà T cũng không có mặt tại các địa chỉ nêu trên, nhưng cấp sơ thẩm đã không tiến hành xác minh làm rõ nơi cư ngụ cuối cùng của bà T là vi phạm quy định tại điểm h khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó dẫn đến việc thực hiện thủ tục tổng đạt theo phương thức niêm yết tại nơi cư ngụ của bà T không đầy đủ cụ thể: không thực hiện niêm yết tại địa chỉ đường D, Phường M, Quận T đối với các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/10/2019, Tương tự các Thông báo về phiên họp ngày 12/9/2019 ngày 23/4/2019, ngày 02/4/2019, Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ,... làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T được quy định tại khoản 12 Điều 70 Bộ luật tố Tụng dân sự.

Vi phạm về tố tụng của sơ thẩm là nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của đương sự, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao về tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của Ngân hàng còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Xét về thủ tục tố tụng xét xử vắng mặt bị đơn tại cấp sơ thẩm:

[3.1] Căn cứ thông tin do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp cho Tòa án nhân dân Quận 7 tại văn bản số 9749/PĐKKD-KT ngày 30/9/2013 (bl-699) thì Công ty TNHH MTV T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ trụ sở tại Đường P, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chủ sở hữu/người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Kim T, có HKTT tại đường D, Phường M, Quận T và chỗ ở hiện tại đường B, Phường N, Quận M, TP.Hồ Chí Minh.

[3.2] Tại Thông báo số 9308/TB-BKD-CCT7 ngày 18/01/2011 của Chi cục thuế Quận 7 (bl-691) có nội dung: Cơ sở kinh doanh Cty TNHH MTV T; Địa chỉ: Đường P, phường T, Quận B;; ...Ngày 19/12/2010 đã không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế.

Tại nội dung trả lời văn bản xác minh của Công An Phường M, Quận T (bl -754) thể hiện: bà Nguyễn Thị Kim T có HKTT tại đường D, Phường M, Quận T, đã bán nhà tháng 8/2000, đi đâu không rõ (bl-754); các Biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt và thông báo trực tiếp cho đương sự ngày 27/6/2016 thể hiện: tại nhà số đường B, Phường N, Quận M không có ai tên Nguyễn Thị Kim T sinh sống (bl-13,14,15).

[3.3] Do vậy việc cấp, tổng đạt thông báo văn bản tố tụng cho bị đơn cần được thực hiện theo quy định các Điều 174, 177, 178, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

Khoản 1 và 2 Điều 178 quy định: *1. Trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật ...2. Trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng hoặc vắng mặt thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 177 của Bộ luật này.*

Khoản 5 Điều 177 quy định: *Trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của họ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt, thông báo, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tổng đạt theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật này. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án.*

Khoản 1 và 2 Điều 179 quy định:

1. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật này.

2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người có chức năng tổng đạt hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú, nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt, thông báo;

b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt, thông báo;

c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời hạn niêm yết công khai văn bản tố tụng là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

[3.4] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện thủ tục tổng đạt cho bị đơn là pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật - bà Nguyễn Thị Kim T là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã không tiến hành “xác minh sự có mặt vắng mặt của bà T tại nơi cư trú” theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định đâu là “nơi cư trú cuối cùng” để thực hiện niêm yết theo đúng quy định.

[3.5] Đồng thời, qua kiểm tra việc thực hiện thủ tục niêm yết của Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót như:

Không thể hiện biên bản ghi nhận việc “*Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án*” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Niêm yết không đầy đủ tại các địa chỉ của bị đơn: không thực hiện niêm yết tại địa chỉ đường D, Phường M, Quận T đối với các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/10/2019 (bl-156). Tương tự các Thông báo về phiên họp ngày 12/9/2019 (bl-143), ngày 23/4/2019 (bl-103), ngày 02/4/2019 (bl-90) và Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ. Không thực hiện niêm yết tại địa chỉ đường B, Phường N, Quận M đối với Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (bl-74).

[3.6] Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của cấp sơ thẩm có những vi phạm như nêu trên nên không hợp lệ theo quy định tại Điều 174 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, xét xét xử vắng mặt bị đơn trong trường hợp này làm cho đương sự mất các quyền và nghĩa vụ chứng minh, tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của luật.

[4] Ngoài ra cấp sơ thẩm còn sai sót khi xác định tên bị đơn trong vụ án cũng không chính xác. Cụ thể đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ thể hiện tên bị đơn là Công ty TNHH MTV Thương mại T, nhưng trong các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các biên bản phiên họp công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Bản án sơ thẩm đều thể hiện tên bị đơn là Công ty TNHH MTV T.

[5] Xét thấy những vi phạm thủ tục tố tụng như trên của cấp sơ thẩm là nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (bị đơn trong vụ án). Cấp phúc thẩm không thể khắc phục. Đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở. Do vậy cần căn cứ khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm để giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: sẽ được xác định khi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm:

Ngân hàng N không phải chịu. Hoàn lại cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0032623 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhàn